**1. BẢNG 1 MÔ TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN TOÁN GIỮA KỲ I - LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  **(1)** | **Chương /**  **Chủ đề**  **(2)** | **Nội dung / Đơn vị kiến thức**  **(3)** | | **Mức độ đánh giá**  **(4)** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức**  **(5) – (12)** | | | | | | | | **Tổng % điểm**  **(13)** |
|  | | | | | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **SỐ VÀ ĐẠI SỐ** | | | | | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Chủ đề 1:**  **Số tự nhiên** | ***Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên*** | | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. |  | ***1***  ***0,5đ*** |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Thông hiểu:***  – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân.  – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã. |  |  | ***1***  ***0,5đ*** |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Vận dụng:***  – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. |  |  |  |  |  | ***1***  ***0,5đ*** |  |  | ***5%*** |
| ***Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên*** | | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. | ***1***  ***0,5đ*** |  |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.  – Thực hiện được phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai luỹ thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). |  |  |  |  |  | ***4***  ***2,0 đ*** |  |  | ***20%*** |
| ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính. |  |  |  |  |  |  |  | ***1***  ***1,0đ*** | ***10%*** |
| ***Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung*** | | ***Nhận biết :***  – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.  – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.  – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư.  – Nhận biết được phân số tối giản. | ***1***  ***0,5đ*** | ***1***  ***0,5đ*** |  |  |  |  |  |  | ***10%*** |
| ***Vận dụng:***  – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không.  – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.  – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...). |  |  |  |  |  | ***1***  ***0,5đ*** |  |  | ***5%*** |
| ***Vận dụng cao:***  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)***. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***HÌNH HỌC TRỰC QUAN*** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chủ đề 2:**  **Các hình phẳng trong thực tiễn** | ***Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều*** | ***Nhận biết:***  – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. | | ***1***  ***0,5 đ*** |  |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Thông hiểu:***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau). | |  |  | ***1***  ***0,5đ*** |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Vận dụng***  – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.  – Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều. | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân*** | ***Nhận biết***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. | | ***1***  ***0,5đ*** |  |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Thông hiểu***  – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). | |  |  |  | ***1***  ***2,0 đ*** |  |  |  |  | ***20%*** |
| ***Vận dụng***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên. | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | |  | | ***4*** | ***2*** | ***2*** | ***1*** |  | ***6*** |  | ***1*** | ***16*** |
| **Tỉ lệ %** | | |  | | ***20%*** | ***10%*** | ***10%*** | ***20%*** |  | ***30%*** |  | ***10%*** | ***100%*** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | | ***60%*** | | | | ***40%*** | | | | ***100%*** |

**2. BẢNG 2 MÔ TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN TOÁN GIỮA KỲ I - LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | | | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng % điểm**  **(13)** |
|  | | | | | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **SỐ VÀ ĐẠI SỐ** | | | | | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Số tự nhiên** | ***Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên*** | | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.  Bài 1 b |  | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Thông hiểu:***  – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.  Câu 1 |  |  | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Vận dụng:***  – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp.  Bài 1 a |  |  |  |  |  | ***1***  ***0.5đ*** |  |  | ***10%*** |
| ***Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên*** | | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.  ***Câu 2*** | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.  Bài 2 a  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.  Bài 2 cd  – Thực hiện được phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai luỹ thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.  Bài 2 b |  |  |  |  |  | ***4***  ***0,5đ***  ***1đ***  ***0,5đ*** |  |  | ***20%*** |
| ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính.  Bài 5 |  |  |  |  |  |  |  | ***1***  ***1đ*** | ***10%*** |
| ***Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung*** | | ***Nhận biết :***  – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.  Câu 5  – Nhận biết được phân số tối giản. Bài 3a | ***1***  ***0.5đ*** | ***1***  ***0,5đ*** |  |  |  |  |  |  | ***10%*** |
| ***Vận dụng:***  – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.  Bài 3b |  |  |  |  |  | ***1***  ***0.5đ*** |  |  | ***5%*** |
| ***HÌNH HỌC TRỰC QUAN*** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Các hình phẳng trong thực tiễn** | ***Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều*** | ***Nhận biết:***  – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.  Câu 6 | | ***1***  ***0.5 đ*** |  |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Thông hiểu:***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).  Câu 4 | |  |  | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân*** | ***Nhận biết***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.  Câu 3 | | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Thông hiểu***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). Bài 4 | |  |  |  | ***1***  ***2đ*** |  |  |  |  | ***20%*** |
|  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | |  | | ***4*** | ***2*** | ***2*** | ***1*** |  | ***6*** |  | ***1*** | ***16*** |
| **Tỉ lệ %** | | |  | | ***20%*** | ***10%*** | ***10%*** | ***20%*** |  | ***30%*** |  | ***10%*** | ***100%*** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | | ***60%*** | | | | ***40%*** | | | | ***100%*** |

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD &ĐT KIM SƠN  **TRƯỜNG TH& THCS XUÂN THIỆN** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I**  **MÔN : TOÁN 6**  **Thời gian 90 phút** |

**ĐỀ BÀI**

**I. Trắc nghiệm (3 điểm)**

**Câu 1:** Các số La mã XIX; XXI; XIV được đọc lần lượt là

A. 19; 21; 14 B. 21; 12; 16 C. 21; 22; 15 D. 12; 22; 15

Câu 2: Thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức: M = 100 . (72 + 1) là:

A) Lũy thừa → phép cộng → phép nhân. B) Phép cộng → lũy thừa → phép nhân.

C) Phép nhân → phép cộng → lũy thừa. D) Lũy thừa →phép nhân → phép cộng.

**Câu 3:** Hình vuông khác hình thoi ở đặc điểm nào trong các đặc điểm sau:

A. Bốn cạnh bằng nhau C. Hai cạnh đối song song

B. Bốn góc ở đỉnh là góc vuông D. Hai cạnh đối bằng nhau

**Câu 4:**Hình nào dưới đây là hình vẽ tam giác đều?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Description: Đề thi giữa kì 1 Toán 6 năm học 2021 - 2022 sách Cánh Diều - Đề 2  A | Description: Đề thi giữa kì 1 Toán 6 năm học 2021 - 2022 sách Cánh Diều - Đề 2  B | Description: Đề thi giữa kì 1 Toán 6 năm học 2021 - 2022 sách Cánh Diều - Đề 2  C | Description: Đề thi giữa kì 1 Toán 6 năm học 2021 - 2022 sách Cánh Diều - Đề 2  D |

**Câu 5:** Trong các số sau số nào là số nguyên tố:

A. 4 B. 18 C. 89 D. 9

**Câu 6**. Phát biểu nào sau đây là sai về lục giác đều?

A. Các cạnh bằng nhau .

B. Hai đường chéo bằng nhau.

C. Sáu góc ở đỉnh bằng nhau

D. Các góc ở đỉnh bằng nhau .

**II.** **Tự luận (7 điểm)**

Bài 1 **:** (1,0 điểm). Cho tập hợp P =  .

a) Hãy viết tập hợp P bằng cách liệt kê các phần tử ?

1. Tập hợp P có bao nhiêu phần tử ?

Bài 2 ( 2 điểm) Tính giá trị của biểu thức ( Tính nhanh nếu có thể)

a) 5.25.11.8 b) 4. 32 - 75: 52

c)  d) 2.6.75 + 3.17.4 + 12.8

Bài 3. ( 1,0 điểm)

a) Trong các phân số sau đây, phân số nào là phân số tối giản ? -5 / 36 ; 42/30 ; -18/43 ; 7/-118 ; 15/132

b) Tìm số tự nhiên x, biết: là ước của 18

Bài 4**.** (2 điểm )

**9m**

**4m**

**4m**

**1m**

Một khoảng sân có dạng hình chữ nhật với chiều dài 9m và chiều rộng 4m. Người ta để một phần của sân để trồng hoa (phần đổ màu), phần còn lại lát gạch (phần trắng).

1. Tính diện tích phần lát gạch, diện tích phần sân trồng hoa?
2. Nếu lát phần sân còn lại bằng những viên gạch hình vuông cạnh 20cm thì cần bao nhiêu viên gạch?

Bài 5.( 1 điểm)

Một shop có 6 thùng sách giáo khoa có số lượng lần lượt là 43quyển, 35 quyển , 32 quyển , 24 quyển , 27 quyển , 34 quyển .Trong hai ngày, shop bán được 5 thùng sách giáo khoa, biết số lượng ngày thứ nhất gấp 4 lần số lượng ngày thứ hai. Hỏi thùng sách giáo khoa còn lại bao nhiêu quyển?

**--------------Hết----------------**

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD &ĐT KIM SƠN  **TRƯỜNG TH& THCS XUÂN THIỆN** | **HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ I MÔN : TOÁN 6**  **Thời gian 90 phút** |

**I. Trắc nghiệm (3điểm).** mỗi đáp án đúng 0.5đ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Đáp án | C | A | B | C | D | B |

**II. Tự luận (7 điểm)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **BÀI** |  | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **1**  **( 1điểm)** |  | -Tập hợp P là P =  -Tập hợp P có 4 phần tử | 0, 5  0, 5 |
| **2**  **(2 điểm)** | a | 5.25.11.8  =(5.25.8).11  = 1000.11  = 11000 | 0,25  0,25 |
| b | b, 4. 32 - 75: 52  = 4.9 – 75:25  = 36 – 3=33 | 0,25  0,25 |
| c | = 142 – [50 – (8.10 -8.5)]  = 142 – [50 -40]  = 142 -40  = 98 | 0,25  0,25 |
| d | 2.6.75 + 3.17.4 + 12.8  = (2.6).75 + (3.4).17 + 12.8  = 12 .(75 +17 +8 )  = 1200 | 0,25  0,25 |
| **3**  **(1,0 điểm)** | a | Ta có:  ƯCLN (|-5|; |36|) = ƯCLN(5 ; 36)=1  ƯCLN(42 ; 30) = 6  ƯCLN (|-18|; |43|) = ƯCLN(18 ; 43)=1  ƯCLN (|7|; |-118|) = ƯCLN(7; 118)=1  ƯCLN(15 ; 132) = 3.  Vậy các phân số tối giản là : -5/36 , -18/43 và 7/-118. | 0,25  0,25 |
| b | nên x có giá trị sau :  1;2;3;6;9;18 | 0,25  0,25 |
| **4**  **( 2.0 điểm)** | a | Chiều rộng phần sân lát gạch là:  9-1 =8 (m)  Diện tích phần lát gạch là:  4 . 8 = 32 m2  Diện tích phần trồng hoa là:  1 . 4 = 4 m 2 | 0,25  0,5  0,5 |
| b | Diện tích một viên gạch là: 2.2 = 4  Đổi 32 m2 = 3200  Số viên gạch cần dùng là: 3200 : 4= 800 (viên gạch) | 0,5  0,25 |
| **5**  **(1điểm)** |  | Tổng số lượng sách giáo khoa của shop là:  43 + 35 + 32 + 24 + 27 + 34 = 195quyển là số chia hết cho 5  Vì trong hai ngày, shop bán được 5 thùng sách giáo khoa, số lượng ngày thứ nhất gấp 4 lần số lượng ngày thứ hai nên số lượng sách giáo khoa bán được phải chia hết cho 5 mà 195 cũng chia hết cho 5 nên thùng sách giáo khoa còn lại cũng phải chia hết cho 5. Từ đó thùng sách giáo khoa còn lại 35quyển | 0, 5  0, 5 |

*Chú ý: HS làm theo cách khác ,đúng, vẫn cho điểm.*